

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU
Số 446 Nơ Trang Long, phường 13, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng Cân đối kế toán hợp nhất | 6 - 7 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 8 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 9 |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 10 - 38 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301838116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21/10/1999, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 12 ngày 03/07/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 03/07/2020 là: 72.276.620.000 VND (*Bằng chữ: Bảy mươi hai tỷ, hai trăm bảy mươi sáu triệu, sáu trăm hai mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sàn HNX với mã PMS.

Trụ sở chính của Công ty: Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Đinh Viết Hoàng | Chủ tịch |
| Ông Đoàn Đắc Học | Thành viên |
| Ông Hồ Trí Lượng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quang Kiên | Thành viên |
| Ông Nguyễn Duy Hải | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|-------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Huệ | Trưởng ban |
| Ông Lê Đức Lợi | Thành viên |
| Ông Võ Thanh Tùng | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|----------------------|--------------|
| Ông Đoàn Đắc Học | Giám đốc |
| Ông Hồ Trí Lượng | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Duy Hải | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hồng Kiếm | Phó Giám đốc |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

D.N.0
CÔN
TN
KIỂM
CPA VI
HÓA

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Helsing Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lõi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số liệu kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đoàn Đắc Học
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2025

01917
TY
H
TOÁN
VNAM
NỘI - V

Trụ sở chính TP. Hà Nội:

Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
+84 (24) 3 783 2121 info@cpavietnam.vn
+84 (24) 3 783 2122 www.cpavietnam.vn



Số: 111/2025/BCKTHN-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu, được lập ngày 06/03/2025, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bán Thuysết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thị Mai Hoa

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2025/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2025 của Chủ tịch HĐTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hạng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Thị Tiến

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5276-2021-137-1



BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| | TÀI SẢN | MS | TM | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|--|------------|------------|------------------------|------------------------|
| | | | | VND | VND |
| A - | TÀI SẢN NGẮN HẠN $(100=100+130+140+150)$ | 100 | | 200.884.993.115 | 300.105.059.775 |
| I. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 20.834.914.435 | 29.967.981.867 |
| 1. | Tiền | 111 | | 17.054.914.435 | 29.967.981.867 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 3.780.000.000 | - |
| III. | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 117.493.750.340 | 187.801.647.153 |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 92.748.634.627 | 165.546.734.174 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3 | 6.517.346.256 | 14.328.305.484 |
| 6. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 18.227.769.457 | 7.926.607.495 |
| IV. | Hàng tồn kho | 140 | | 61.793.137.913 | 81.516.677.278 |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | 5.5 | 61.793.137.913 | 81.516.677.278 |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 763.190.427 | 818.753.477 |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.6 | 67.422.559 | 168.223.153 |
| 2. | Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 353.216.133 | 315.937.558 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.12 | 342.551.735 | 334.592.766 |
| B - | TÀI SẢN DÀI HẠN $(200=210+220+250+260)$ | 200 | | 127.188.591.968 | 121.327.818.030 |
| I. | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 565.000.000 | 465.000.000 |
| 6. | Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.4 | 565.000.000 | 465.000.000 |
| II. | Tài sản cố định | 220 | | 55.690.915.511 | 56.894.257.571 |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.7 | 54.478.440.853 | 55.635.259.165 |
| - | Nguyên giá | 222 | | 155.868.176.494 | 148.842.778.070 |
| - | Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (101.389.735.641) | (93.207.518.905) |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.8 | 1.212.474.658 | 1.258.998.406 |
| - | Nguyên giá | 228 | | 2.080.950.110 | 2.080.950.110 |
| - | Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (868.475.452) | (821.951.704) |
| V. | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.9 | 24.416.883.058 | 22.697.909.190 |
| 2. | Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 24.416.883.058 | 22.697.909.190 |
| 3. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 355.000.000 | 355.000.000 |
| 4. | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (355.000.000) | (355.000.000) |
| VI. | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 46.515.793.399 | 41.270.651.269 |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.6 | 46.459.799.426 | 41.194.464.111 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 55.993.973 | 76.187.158 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN $(270 = 100+200)$ | | 270 | | 328.073.585.083 | 421.432.877.805 |

01019
NG TY
THH
TOÁN
IETNA

NỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 153.874.812.394 | 249.989.285.006 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 151.153.166.394 | 246.908.285.006 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.10 | 65.731.854.652 | 112.130.318.515 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.11 | 4.730.695.019 | 6.205.618.302 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.12 | 5.356.557.692 | 2.451.595.241 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 16.798.043.321 | 16.103.142.631 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.13 | 1.654.952.841 | 8.879.029.807 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.14 | 13.418.555.511 | 14.520.736.728 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.15 | 41.990.232.060 | 85.372.343.371 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 1.472.275.298 | 1.245.500.411 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.721.646.000 | 3.081.000.000 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.14 | 1.291.000.000 | 1.631.000.000 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 1.430.646.000 | 1.450.000.000 |
| D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 174.198.772.689 | 171.443.592.799 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.16 | 174.198.772.689 | 171.443.592.799 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 72.276.620.000 | 72.276.620.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 72.276.620.000 | 72.276.620.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 25.425.165.374 | 25.425.165.374 |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (343.472.600) | (343.472.600) |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 40.673.334.997 | 40.673.334.997 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 36.167.124.918 | 33.411.945.028 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 5.762.140.640 | 5.580.383.895 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 30.404.984.278 | 27.831.561.133 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 328.073.585.083 | 421.432.877.805 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2025
Kế toán trưởng



Người lập

Đỗ Thị Hồng Hạnh

Trần Văn Phúc

Đoàn Đắc Học



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|-----------|------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 1.385.858.111.571 | 1.421.917.259.230 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | 10.662.720 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | 6.1 | 1.385.858.111.571 | 1.421.906.596.510 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 1.253.720.904.046 | 1.300.613.893.605 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 132.137.207.525 | 121.292.702.905 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 514.119.078 | 158.874.724 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 3.747.908.969 | 3.999.995.933 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 3.485.127.988 | 3.561.398.308 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | 7.312.783.346 | 5.593.809.478 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 6.5 | 39.835.696.094 | 34.669.169.427 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.5 | 55.802.559.645 | 53.679.403.588 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 40.577.945.241 | 34.696.818.159 |
| {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)} | | | | |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.6 | 67.589.272 | 1.480.530.600 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.6 | 1.234.033.499 | 72.883.586 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | 6.6 | (1.166.444.227) | 1.407.647.014 |
| 14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | 39.411.501.014 | 36.104.465.173 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.7 | 7.987.900.874 | 6.491.648.187 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 6.8 | 20.193.185 | 45.602.519 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 31.403.406.955 | 29.567.214.467 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 31.403.406.955 | 29.567.214.467 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | - | - |
| 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.9 | 4.177 | 3.414 |

Người lập

Đỗ Thị Hồng Hạnh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Văn Phúc

Đoàn Đắc Học

BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|--------|----|-------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | | 39.411.501.014 | 36.104.465.173 |
| 2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i> | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư | 02 | | 9.318.943.974 | 10.102.951.028 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (19.354.000) | 1.489.413.677 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | (161.160.090) | (2.795.676) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | 299.431.007 | (5.696.015.885) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 3.485.127.988 | 3.561.398.308 |
| 3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | | 52.334.489.893 | 45.559.416.625 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 68.443.685.401 | (89.756.445.421) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 19.723.539.365 | (3.291.669.715) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (54.839.883.882) | 64.974.466.160 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (5.164.534.721) | 5.651.456.654 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (3.570.333.761) | (3.465.069.964) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (5.764.296.294) | (5.706.164.781) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (5.412.051.093) | (4.530.904.861) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | | 65.750.614.908 | 9.435.084.697 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (8.683.107.826) | (2.699.590.909) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 15.493.052 | 24.155.679 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cỗ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 252.581.853 | 5.464.506.961 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | | (8.415.032.921) | 2.789.071.731 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 192.023.260.331 | 176.645.974.314 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (235.405.371.642) | (161.144.393.993) |
| 6. Cỗ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (23.092.682.137) | (19.570.903.934) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | | (66.474.793.448) | (4.069.323.613) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</i> | 50 | | (9.139.211.461) | 8.154.832.815 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 29.967.981.867 | 21.810.353.376 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 6.144.029 | 2.795.676 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61) | 70 5.1 | | 20.834.914.435 | 29.967.981.867 |

Người lập

Đỗ Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2025



Đoàn Đắc Học

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301838116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21/10/1999, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 12 ngày 03/07/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 03/07/2020 là: 72.276.620.000 VND (*Bằng chữ: Bảy mươi hai tỷ, hai trăm bảy mươi sáu triệu, sáu trăm hai mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HNX với mã PMS.

Trụ sở chính của Công ty: Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng lao động của Công ty mẹ và Công ty con tại ngày 31/12/2024 là 212 người (tại ngày 31/12/2023 là 216 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì. Đóng mới sửa chữa bồn bể;
 - Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh. Kinh doanh vật tư, thiết bị xăng dầu. Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh;
 - Cài tạo xe chuyên dùng. Sửa chữa xe bồn các loại. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ;
 - Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường bộ. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
 - Đóng mới, sửa chữa tàu, xà lan và các sản phẩm cơ khí khác;
 - Thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải;
 - Mua bán xăng dầu. Đại lý bán lẻ xăng dầu;
 - Thi công lắp đặt hệ thống đường ống áp lực, hệ thống phòng cháy, chữa cháy;
 - Đầu tư xây dựng, cho thuê hạ tầng cơ sở khu công nghiệp, trung tâm thương mại;
- Hoạt động chính của Công ty và Công ty con trong năm: Kinh doanh xăng dầu, thi công lắp đặt nhận diện thương hiệu và gia công thùng phuy bồn.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có các Công ty con, liên kết như sau:

| Địa chỉ | Hoạt động chính | Tỷ lệ góp vốn | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích | |
|---|--|--|-------------------------|----------------------|------|
| Công ty con | | | | | |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng Dầu Đồng Nai | Lô 108-109-110, KCN Dệt May Nhơn Trạch, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai | Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì. Đóng mới sửa chữa bồn bê... | 100% | 100% | 100% |
| Công ty liên kết | | | | | |
| Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G | Kho B, Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, thị trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh | Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, thiết bị công nghiệp ngành gas, xăng, dầu, ... | 49% | 49% | 49% |

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có các đơn vị trực thuộc hoạt động kinh doanh xăng dầu như sau:

| Đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Hạch toán độc lập | |
| Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Tân Bình - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu | Lê Hồng Phong, khu phố Tân Phước, phường Tân Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương |
| Hạch toán phụ thuộc | |
| Cửa hàng xăng dầu 982 | 982 Trường Sơn, phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh |

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

9191
Y
I
N
AM
VIET

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính ngày 31/12/2024 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính ngày 31/12/2024 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu, Công ty con là Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng Dầu Đồng Nai.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền****Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)**

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Nguyên tắc ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác**

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.**Dự phòng tồn thất các khoản đầu tư**

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào các khoản đầu tư khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn được tính đối với hàng hóa xe bồn theo phương pháp thực tế đích danh, đối với hàng hóa xăng dầu và các loại vật tư khác theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | Số năm |
|---------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 35 |
| Máy móc thiết bị | 05 – 10 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 08 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 04 - 06 |

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được ghi giảm và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03 năm.

Quyền sử dụng đất là Lô đất có diện tích 3.000,5 m² tại phường Tân Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương có thời hạn sử dụng đến 05/10/2055.

Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**Công ty là bên nhận góp vốn**

Các khoản vốn bằng tiền và tài sản nhận góp vốn theo hợp đồng BCC được ghi nhận như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính năm.

Ghi nhận doanh thu, chi phí theo BCC: Ghi nhận doanh thu nhiều kỳ đến khi hết thời hạn hợp tác kinh doanh theo quy định tại hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí thuê đất trả tiền một lần được phân bổ theo thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng thời gian không quá 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Trích trước chi phí xây dựng theo các biên bản nghiệm thu khối lượng.
- Chi phí khác: Trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở hợp đồng, khối lượng công việc hoàn thành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là Khoản chi phí bảo hành thi công nhận diện thương hiệu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi Đại hội đồng cổ đông quyết định và theo Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và được Đại hội cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khôi lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khôi lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: Là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khôi lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của công trình xây dựng, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.
- Chi phí lãi chậm thanh toán: Được ghi nhận căn cứ trên số nợ gốc, lãi suất chậm thanh toán và số ngày chậm thực tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chính là kinh doanh xăng dầu, hàng hóa trong lĩnh vực xăng dầu, thi công nhận diện thương hiệu và trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

D.N.0
CÔNG
TNI
KIỂM
CPA VIE
VỐ HÀ N

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 485.673.841 | 445.653.749 |
| Tiền gửi ngân hàng | 16.569.240.594 | 29.522.328.118 |
| Các khoản tương đương tiền | 3.780.000.000 | - |
| - <i>Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (*)</i> | <i>3.780.000.000</i> | <i>-</i> |
| Tổng | 20.834.914.435 | 29.967.981.867 |

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất 1,9%/năm. Khoản tiền gửi đang được thế chấp đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7.

5.2 Phải thu khách hàng

| | 31/12/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|--|-----------------------|------------------------|
| Ngắn hạn | 92.748.634.627 | 165.546.734.174 |
| Công ty TNHH một thành viên xăng dầu Tây Nam Bộ | - | 13.664.420.140 |
| Công ty Xăng dầu Đồng Nai | - | 9.571.052.258 |
| Chi nhánh Xăng dầu Đăk Nông - | - | 170.000.000 |
| Công ty TNHH MTV | - | 9.568.918.578 |
| Công Ty Xăng Dầu Khu vực II - TNHH MTV | - | 11.175.840.000 |
| CN Công ty Cổ phần vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư | - | 8.708.903.500 |
| Công ty TNHH SHERWIN - WILLIAMS | - | 7.845.930.400 |
| Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn | - | 8.438.051.050 |
| CASTROL BP PETCO | - | 7.591.959.294 |
| Các khách hàng khác | 75.601.680.077 | 105.958.613.504 |
| Tổng | 92.748.634.627 | 165.546.734.174 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i> | <i>18.020.873.900</i> | <i>84.458.311.822</i> |

5.3 Trả trước người bán

| | 31/12/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|--|----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | - | 14.328.305.484 |
| Công Ty TNHH Ô Tô Việt Nhân | - | 12.144.000.000 |
| CN Công ty CP Hóa dầu Quân đội (TP Hà Nội) | - | 919.000.000 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật MEGA | 5.323.328.011 | 1.265.305.484 |
| Các khoản trả trước khác | 1.194.018.245 | 1.265.305.484 |
| Tổng | 6.517.346.256 | 14.328.305.484 |

019179
C TY
IH
OAN
TNAM
ỘI - VIỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.4 Phải thu khác

| | <u>Đơn vị tính: VND</u> | | | |
|-------------------------|-------------------------|----------|----------------------|----------|
| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 18.227.769.457 | - | 7.926.607.495 | - |
| Phải thu về thuế TNCN | 626.120.696 | - | 1.802.223.873 | - |
| Tạm ứng | 895.917.698 | - | 624.481.011 | - |
| Ký quỹ ký cược ngắn hạn | 13.701.379.032 | - | 4.661.727.360 | - |
| Phải thu khác | 3.004.352.031 | - | 838.175.251 | - |
| Dài hạn | 565.000.000 | - | 465.000.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 565.000.000 | - | 465.000.000 | - |
| Tổng | 18.792.769.457 | - | 8.391.607.495 | - |

5.5 Hàng tồn kho

| | <u>Đơn vị tính: VND</u> | | | |
|--|-------------------------|----------|-----------------------|----------|
| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 32.960.393.828 | - | 24.857.343.381 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 3.644.089.478 | - | 14.070.600.917 | - |
| Thành phẩm | 8.423.532.428 | - | 13.484.866.921 | - |
| Hàng hóa | 16.765.122.179 | - | 27.693.415.113 | - |
| Hàng gửi bán | - | - | 1.410.450.946 | - |
| Tổng | 61.793.137.913 | - | 81.516.677.278 | - |

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 58.149.048.435 VND (tại ngày 01/01/2024 là 67.827.012.150 VND).

5.6 Chi phí trả trước

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--------------------------------|-----------------------|-----|-----------------------|-----|
| | VND | VND | VND | VND |
| Ngắn hạn | 67.422.559 | - | 168.223.153 | - |
| Chi phí bảo hiểm | - | - | 43.116.773 | - |
| Chi phí sửa chữa | - | - | 52.976.542 | - |
| Chi phí trả trước khác | 67.422.559 | - | 72.129.838 | - |
| Dài hạn | 46.459.799.426 | - | 41.194.464.111 | - |
| Chi phí thuê đất (*) | 46.262.200.042 | - | 40.777.027.035 | - |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 197.599.384 | - | 417.437.076 | - |
| Tổng | 46.527.221.985 | - | 41.362.687.264 | - |

(*) Bao gồm:

- Quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần theo Giấy chứng nhận số CD 582309 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17/03/2016 của Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai (Công ty con của Công ty) tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với số tiền 51.000.000.000 VND. Thời hạn sử dụng đất đến 12/9/2053. Quyền sử dụng đất này đang được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.
- Giá trị chuyển nhượng quyền thuê đất là trạm kinh doanh xăng dầu tại phường 5, thành phố Tân An, tỉnh Long An được phân bổ theo thời hạn đến ngày 10/8/2046.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.7 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2024 | 53.253.913.828 | 84.400.112.059 | 11.017.591.729 | 171.160.454 | 148.842.778.070 |
| Tăng trong năm | 1.511.984.826 | 7.171.123.000 | - | - | 8.683.107.826 |
| Mua trong năm | 1.511.984.826 | 7.171.123.000 | - | - | 8.683.107.826 |
| Giảm trong năm | 810.722.704 | 52.737.000 | 794.249.698 | - | 1.657.709.402 |
| Thanh lý, nhượng bán | 810.722.704 | 52.737.000 | 794.249.698 | - | 1.657.709.402 |
| Số dư tại 31/12/2024 | 53.955.175.950 | 91.518.498.059 | 10.223.342.031 | 171.160.454 | 155.868.176.494 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2024 | 20.382.828.669 | 64.518.844.263 | 8.170.657.105 | 135.188.868 | 93.207.518.905 |
| Tăng trong năm | 936.296.608 | 7.651.675.778 | 673.379.652 | 11.068.188 | 9.272.420.226 |
| Khäu hao trong năm | 936.296.608 | 7.651.675.778 | 673.379.652 | 11.068.188 | 9.272.420.226 |
| Giảm trong năm | 243.216.792 | 52.737.000 | 794.249.698 | - | 1.090.203.490 |
| Thanh lý, nhượng bán | 243.216.792 | 52.737.000 | 794.249.698 | - | 1.090.203.490 |
| Số dư tại 31/12/2024 | 21.075.908.485 | 72.117.783.041 | 8.049.787.059 | 146.257.056 | 101.389.735.641 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại 01/01/2024 | 32.871.085.159 | 19.881.267.796 | 2.846.934.624 | 35.971.586 | 55.635.259.165 |
| Tại 31/12/2024 | 32.879.267.465 | 19.400.715.018 | 2.173.554.972 | 24.903.398 | 54.478.440.853 |

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 28.602.740.802 VND (tại ngày 01/01/2024 là 27.761.938.277 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 59.079.281.275 VND (tại ngày 01/01/2024 là 34.297.835.286 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.8 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hìnhĐơn vị tính: VND

| | Quyền sử dụng đất (*) | Phần mềm kế toán | Tổng |
|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư tại 01/01/2024 | 1.860.950.110 | 220.000.000 | 2.080.950.110 |
| Tăng trong năm | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2024 | 1.860.950.110 | 220.000.000 | 2.080.950.110 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư tại 01/01/2024 | 601.951.704 | 220.000.000 | 821.951.704 |
| Tăng trong năm | 46.523.748 | - | 46.523.748 |
| Khấu hao trong năm | 46.523.748 | - | 46.523.748 |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2024 | 648.475.452 | 220.000.000 | 868.475.452 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại 01/01/2024 | 1.258.998.406 | - | 1.258.998.406 |
| Tại 31/12/2024 | 1.212.474.658 | - | 1.212.474.658 |

(*) Quyền sử dụng đất là Lô đất có diện tích 3.000,5 m² tại phường Tân Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương có thời hạn sử dụng đến 05/10/2055.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 220.000.000 VND (tại ngày 01/01/2024 là 220.000.000 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

| | Tỷ lệ | | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|------------------------------------|----------------|---------------------|-----------------------|-------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|
| | Vốn năm giữ | Quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ | Giá trị theo phương pháp vốn chủ | Giá trị ghi sổ | Giá trị theo phương pháp vốn chủ |
| Đầu tư vào Công ty liên kết | | | | | | |
| Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G | 49,00% | 49,00% | 11.037.210.441 | 24.416.883.058 | 11.037.210.441 | 22.697.909.190 |
| Tổng | | | 11.037.210.441 | 24.416.883.058 | 11.037.210.441 | 22.697.909.190 |

| | Tỷ lệ | | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | | | |
|---|----------------|---------------------|--------------------|-------------------|----------------------|--------------------|-------------------|----------------------|
| | Vốn năm giữ | Quyền biểu quyết | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Đầu tư dài hạn khác | | | | | | | | |
| Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi (5000 Cổ phiếu) | 16,16% | 16,16% | 355.000.000 | (355.000.000) | 355.000.000 | (355.000.000) | 355.000.000 | (355.000.000) |
| Tổng | | | 355.000.000 | (*) | (355.000.000) | 355.000.000 | (*) | (355.000.000) |

(*): Tại ngày lập Báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn.



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.10 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | 65.731.854.652 | 65.731.854.652 | 112.130.318.515 | 112.130.318.515 |
| Công ty TNHH TM DV Cơ khí Xây dựng Nam Phương | 766.915.495 | 766.915.495 | 3.348.538.389 | 3.348.538.389 |
| Công ty TNHH Thương mại dịch vụ sản xuất Quảng Cáo Phương Nam | 2.947.434.372 | 2.947.434.372 | 18.764.817.914 | 18.764.817.914 |
| Công ty Cổ Phần Top American Việt Nam | - | - | 20.031.267.080 | 20.031.267.080 |
| Công ty Xăng dầu khu vực II - TNHH MTV | 13.722.423.459 | 13.722.423.459 | 15.014.926.759 | 15.014.926.759 |
| Công ty TNHH Posco Việt Nam | - | - | 12.424.322.035 | 12.424.322.035 |
| Công ty CP Đầu Tư TM DV Ô tô Sài Gòn Phú Lâm | - | - | 5.300.000.000 | 5.300.000.000 |
| Công ty TNHH Minh Đức Minh Tâm | 23.234.951.528 | 23.234.951.528 | - | - |
| Phải trả người bán ngắn hạn khác | 25.060.129.798 | 25.060.129.798 | 37.246.446.338 | 37.246.446.338 |
| Tổng | 65.731.854.652 | 65.731.854.652 | 112.130.318.515 | 112.130.318.515 |

Trong đó:

| | | | | |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | <i>14.312.167.441</i> | <i>14.312.167.441</i> | <i>15.608.968.650</i> | <i>15.608.968.650</i> |
| <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i> | | | | |

5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|---------------|----------------------|---------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Người mua trả trước lĩnh vực xây dựng | | 4.730.695.019 | | 6.205.618.302 |
| Công ty Xăng dầu Đồng Tháp | - | | 3.387.522.000 | |
| Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại Minh Trung | 49.281.000 | | 48.281.000 | |
| Công ty TNHH MTV xăng dầu Nam Tây Nguyên | - | | 34.000.000 | |
| Công Ty Cổ phần Thương mại Cơ khí Tân Thanh | - | | 20.005.700 | |
| Công ty TNHH Flint Group Việt Nam | 1.069.200.000 | | 363.000.000 | |
| Công ty Cổ phần VHL LOGISTICS | 1.800.000.000 | | | |
| Người mua trả tiền trước khác | 1.812.214.019 | | 2.352.809.602 | |
| Tổng | | 4.730.695.019 | | 6.205.618.302 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| <i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i> | | <i>31.500.000</i> | | <i>3.453.022.000</i> |
| <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i> | | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.12 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

| | 01/01/2024 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | <i>Đơn vị tính: VND</i> |
|---|--------------------|--------------------------|------------------------|-------------------------|
| | | | 31/12/2024 | |
| Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 2.451.595.241 | 29.018.688.954 | 26.113.726.503 | 5.356.557.692 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 1.086.144.257 | 14.977.926.285 | 14.571.535.854 | 1.492.534.688 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (*) | - | 63.140.693 | 63.140.693 | - |
| <i>Phát sinh trong năm</i> | 1.365.450.984 | 8.002.627.033 | 5.571.312.109 | 3.796.765.908 |
| <i>Truy thu, nộp bổ sung thuế các năm</i> | | 7.501.858.459 | 5.070.543.535 | 3.796.765.908 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 500.768.574 | 500.768.574 | |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 2.523.216.340 | 2.455.959.244 | 67.257.096 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 3.229.708.896 | 3.229.708.896 | - |
| Phải thu | 334.592.766 | 1.663.730.028 | 1.671.688.997 | 342.551.735 |
| Thuế giá trị gia tăng | 20.762.559 | 20.762.559 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | 192.984.185 | 192.984.185 |
| Thuế TNCN | 313.830.207 | 1.642.967.469 | 1.478.704.812 | 149.567.550 |

(*) Trong đó, số Công ty và Công ty con phải nộp và truy thu trên Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2024 là 7.987.900.874 VND và số truy thu người lao động là 14.726.159 VND.

5.13 Chi phí phải trả

| | 31/12/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Trích trước tiền điện | 270.614.767 | 103.044.550 |
| Trích trước hoa hồng bán hàng | 830.435.200 | 275.545.806 |
| Trích trước giá vốn các công trình thi công xây dựng | 332.991.824 | 7.883.650.512 |
| Chi phí phải trả khác | 220.911.050 | 616.788.939 |
| Tổng | 1.654.952.841 | 8.879.029.807 |

5.14 Phải trả, phải nộp khác

| | 31/12/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 13.418.555.511 | 14.520.736.728 |
| Cỗ tíc phải trả | 176.877.620 | 161.788.888 |
| Phải trả các đội thi công | 7.830.962.389 | 6.797.708.326 |
| Phải trả Công ty CP Công trình Giao thông 610 lợi nhuận hợp tác kinh doanh | 2.936.155.583 | 2.375.979.368 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 510.000.000 | 780.000.000 |
| Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.964.559.919 | 4.405.260.146 |
| Tổng | 1.291.000.000 | 1.631.000.000 |
| | 1.291.000.000 | 1.631.000.000 |
| | 14.709.555.511 | 16.151.736.728 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

| | <u>Đơn vị tính: VND</u> | | | | | |
|---|--------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|
| | 31/12/2024 | | Trong năm | | 01/01/2024 | |
| | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Tăng | Giảm | Số có khả năng trả nợ | Giá trị |
| Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | | | | | | |
| - Chi nhánh 7 - TP.Hồ Chí Minh | 41.990.232.060 | 41.990.232.060 | 192.023.260.331 | 235.405.371.642 | 85.372.343.371 | 85.372.343.371 |
| Hợp đồng số 0103/2023-HĐCVHM/NHCT924-PMS | - | - | - | - | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 |
| Hợp đồng số 1203/2023-HĐCVHM/NHCT924-PMS (1) | 11.600.000.000 | 11.600.000.000 | 62.058.320.500 | 65.958.320.500 | 15.500.000.000 | 15.500.000.000 |
| Hợp đồng 0706/2023-HĐCVHM/NHCT924-PMSDN (2) | 30.390.232.060 | 30.390.232.060 | 129.964.939.831 | 157.055.437.908 | 57.480.730.137 | 57.480.730.137 |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn (4) | - | - | - | - | 3.391.613.234 | 3.391.613.234 |
| Tổng | 41.990.232.060 | 41.990.232.060 | 192.023.260.331 | 235.405.371.642 | 85.372.343.371 | 85.372.343.371 |

- (1) Hợp đồng số 1203/2023-HĐCVHM/NHCT924-PMS ký ngày 12/12/2023 giữa bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 TP. Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Cơ khí xăng dầu. Hạn mức cho vay: 65.000.000.000 VND, hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cho vay hạn mức số 0103/2023-HĐCVHM/NHCT924-PMS ký ngày 04/01/2023; Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng, đến hết ngày: 31/12/2024; Thời hạn cho vay: tối đa không quá ba (3) tháng; Lãi suất cho vay: được ghi trên từng Giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất.
- (*) Các Hợp đồng vay hạn mức số (1) và (2) trên được đảm bảo bởi các Hợp đồng bảo đảm gồm:
- Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 07072016/HĐTCQTS/NHCT924-CKXD ngày 21/07/2016.
 - Hợp đồng thế chấp Hàng hóa số 0706/2016/HĐTCHH/NHCT924-CKXD ngày 21/07/2016
- (2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 0807/2024-HĐCVHM/NHCT924-PMSDN ngày 01/8/2024 giữa Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 - TP.HCM. Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn). Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng. Thời hạn vay và lãi suất quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Biện pháp đảm bảo: Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất số CD 582309; số vào sổ cấp GCN: CT28722 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17/03/2016 với tổng giá trị được định giá bởi Vietinbank là 192.194.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm chín mươi hai tỷ, một trăm chín mươi bốn triệu đồng) theo biên bản định giá lại tài sản đảm bảo ngày 06/9/2023 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 0403/2017/HĐTCBDS-SDDBS01/NHCT924-CKXDDN ngày 11/4/2017; Theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0611/2018/HĐBD/NHCT924-PMSDN ngày 25/6/2018. Tài sản thế chấp là Toàn bộ hàng tồn kho của Bên thế chấp; Các quyền, lợi ích của Bên thế chấp phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm; Tất cả các quyền đòi nợ, quyền tài sản, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác mà Bên Thế chấp có thể nhận được. Giá trị của tài sản thế chấp là 40.000.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|--|------------------------------|-------------------------|---------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------|
| Số dư tại 01/01/2023 | 72.276.620.000 | 25.425.165.374 | (343.472.600) | 40.673.334.997 | 28.060.211.132 | 166.091.858.903 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 29.567.214.467 | 29.567.214.467 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 | - | - | - | - | (2.085.505.807) | (2.085.505.807) |
| Chia trả cổ tức năm 2022 | - | - | - | - | (19.804.873.000) | (19.804.873.000) |
| Thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2022 | - | - | - | - | (314.122.000) | (314.122.000) |
| Tạm trích thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2023 (*) | - | - | - | - | (165.000.000) | (165.000.000) |
| Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh năm 2023 (*) | - | - | - | - | (1.570.000.000) | (1.570.000.000) |
| Phân phối lợi nhuận công ty liên kết theo phương pháp VCSH | - | - | - | - | (275.326.430) | (275.326.430) |
| Giảm khác | - | - | - | - | (653.334) | (653.334) |
| Số dư tại 31/12/2023 | 72.276.620.000 | 25.425.165.374 | (343.472.600) | 40.673.334.997 | 33.411.945.028 | 171.443.592.799 |
| Số dư tại 01/01/2024 | 72.276.620.000 | 25.425.165.374 | (343.472.600) | 40.673.334.997 | 33.411.945.028 | 171.443.592.799 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 31.403.406.955 | 31.403.406.955 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023 (*) | - | - | - | - | (2.522.800.392) | (2.522.800.392) |
| Chia trả cổ tức | - | - | - | - | (24.125.936.200) | (24.125.936.200) |
| Trích bổ sung thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2023 (*) | - | - | - | - | (325.800.000) | (325.800.000) |
| Tạm trích thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2024 | - | - | - | - | (238.500.000) | (238.500.000) |
| Chi khen thưởng HĐQT, BKS, BĐH và Cán bộ quản lý (*) | - | - | - | - | (395.500.000) | (395.500.000) |
| Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh năm 2024 (**) | - | - | - | - | (760.000.000) | (760.000.000) |
| Phân phối lợi nhuận Công ty liên kết theo phương pháp VCSH | - | - | - | - | (279.690.473) | (279.690.473) |
| Số dư tại 31/12/2024 | 72.276.620.000 | 25.425.165.374 | (343.472.600) | 40.673.334.997 | 36.167.124.918 | 174.198.772.689 |

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty năm 2024 số 34/PMS-NQ-ĐHĐCD ngày 25/03/2024 đã thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2023, theo đó thông qua việc chi trả cổ tức số tiền 24.125.936.200 VND; trích quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 2.522.800.392 VND; trích thù lao HĐQT, BKS năm 2023 số tiền 490.800.000 VND; Chi thưởng HĐQT, BKS, BĐH và Cán bộ quản lý số tiền 806.000.000 VND (số thực trích trong năm 2024 là 395.500.000 VND) và chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh năm 2023 số tiền 1.570.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**(**) Chia hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Trong năm, Công ty tạm chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh năm 2024 theo giá trị hợp đồng góp vốn (liên kết kinh doanh) số tiền 760.000.000 VND. Cụ thể:

| TT | Đối tượng | Số tiền (VND) |
|----|--|--------------------|
| 1 | Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương | 240.000.000 |
| 2 | Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 | 520.000.000 |
| | Tổng | 760.000.000 |

Chi tiết theo các hợp đồng sau:

1. Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương

Theo hợp đồng góp vốn với Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương ngày 04/08/2010, phụ lục hợp đồng ngày 19/02/2020 về việc hợp tác kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu tại địa chỉ số 1A, xã Long Xuyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

- i. Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương góp vốn bằng khu đất có diện tích 460,3 m² tại xã Long Xuyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Công ty góp vốn bằng tiền để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh bán lẻ. Công ty sẽ chịu trách nhiệm quản lý và hạch toán số sách kế toán.
- ii. Thời hạn thực hiện hợp đồng: từ ngày 01/06/2020 đến ngày 31/05/2025. Hết thời hạn hợp tác, Công ty sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn.
- iii. Phân chia lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận chia cho Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương là 20.000.000 VND/tháng từ tháng 06/2020 và được chi trả hàng tháng.
- iv. Lợi nhuận sau thuế đã chia cho Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương trong năm là: 240.000.000 VND.

2. Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610

Theo hợp đồng liên kết kinh doanh số 04/2013/HDLKKD ngày 26/01/2013; hợp đồng liên kết kinh doanh số 23/2021/HDLKKD ngày 31/12/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

- i. Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 góp vốn bằng khu đất có diện tích 316 m² tại địa chỉ số 982, quốc lộ 1A, phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh dùng để xây dựng văn phòng, lắp đặt, kinh doanh trạm xăng. Công ty góp vốn 1 tỷ đồng để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh bán lẻ.
- ii. Thời hạn thực hiện hợp đồng đến ngày 31/12/2025. Hết thời hạn hợp tác, Công ty sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn.
- iii. Phân chia lợi nhuận sau thuế: Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 khoán mức lợi nhuận sau thuế cho Công ty. Theo đó: mỗi tháng Công ty phải trả cho Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 số tiền lợi nhuận sau thuế là 65.000.000 VND từ thời điểm 01/01/2022.
- iv. Lợi nhuận sau thuế đã chia cho Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 trong năm là: 520.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex | 33.248.770.000 | 33.248.770.000 |
| Bà Trần Thị Hiền | 8.155.600.000 | 8.155.600.000 |
| Vốn góp của đối tượng khác | 30.613.350.000 | 30.613.350.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 258.900.000 | 258.900.000 |
| Tổng | 72.276.620.000 | 72.276.620.000 |

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại đầu năm | 72.276.620.000 | 72.276.620.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp tại cuối năm | 72.276.620.000 | 72.276.620.000 |
| Lợi nhuận đã chia | 24.125.936.200 | 19.804.873.000 |

d. Cổ phiếu

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|-------------------|-------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 7.227.662 | 7.227.662 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 7.227.662 | 7.227.662 |
| Cổ phiếu phổ thông | 7.227.662 | 7.227.662 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 25.890 | 25.890 |
| Cổ phiếu phổ thông | 25.890 | 25.890 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 7.201.772 | 7.201.772 |
| Cổ phiếu phổ thông | 7.201.772 | 7.201.772 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

5.17 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

a. Nợ khó đòi đã xử lý

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 3.100.110.177 | 3.100.110.177 |
| Tổng | 3.100.110.177 | 3.100.110.177 |

b. Ngoại tệ

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-------------|-------------------|--------------------|
| | Tương đương | Tương đương |
| | Nguyên tệ | Nguyên tệ |
| USD | 21.984,52 | 556.182.264 |
| Tổng | 21.984,52 | 556.182.264 |
| | | |
| | VND | VND |
| | 13.192,59 | 317.037.361 |
| | 13.192,59 | 317.037.361 |

D.N:01
CÔNG
TNH
KIỂM
PAVIE
3/HÀ N

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 1.316.332.124.176 | 1.264.226.205.396 |
| Doanh thu thi công nhận dạng thương hiệu | 34.832.482.399 | 145.938.519.956 |
| Doanh thu hợp đồng xây lắp | 26.633.090.178 | 2.414.785.104 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.990.951.954 | 3.040.843.966 |
| Doanh thu khác | 6.069.462.864 | 6.286.242.088 |
| Tổng | 1.385.858.111.571 | 1.421.906.596.510 |

Trong đó:

Doanh thu với các bên liên quan:

(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)

141.114.406.545

187.214.049.864

6.2 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm | 1.202.252.521.958 | 1.156.494.767.625 |
| Giá vốn thi công nhận dạng thương hiệu | 19.579.702.654 | 134.938.696.196 |
| Giá vốn hợp đồng xây lắp | 25.296.246.131 | 2.378.324.097 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 522.970.439 | 515.863.599 |
| Giá vốn khác | 6.069.462.864 | 6.286.242.088 |
| Tổng | 1.253.720.904.046 | 1.300.613.893.605 |

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 64.918.652 | 55.229.101 |
| Lãi bán hàng trả chậm | 187.663.201 | 88.854.084 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 166.330.923 | 3.475.833 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 95.206.302 | 11.315.706 |
| Tổng | 514.119.078 | 158.874.724 |

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 3.485.127.988 | 3.561.398.308 |
| Lãi chậm thanh toán | 166.862.467 | 397.468.232 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 5.170.833 | 680.157 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 90.747.681 | 1.035.559 |
| Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư | - | 39.413.677 |
| Tổng | 3.747.908.969 | 3.999.995.933 |

019179
TY
TH
OÁN
VNAM
21-VIE

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân viên | 5.526.622.899 | 5.291.681.856 |
| Chi phí vật liệu bán hàng | 268.311.727 | 1.058.625.992 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 36.150.000 | 251.503.142 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 923.434.432 | 727.286.427 |
| Chi phí bảo hành | - | 1.450.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 24.441.794.614 | 18.331.480.748 |
| Chi phí bán hàng khác | 8.639.382.422 | 7.558.591.262 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 55.802.559.645 | 53.679.403.588 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 29.783.837.966 | 30.244.594.412 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 359.236.889 | 150.617.832 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 121.274.476 | 96.229.081 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.034.207.163 | 1.102.034.196 |
| Thuế phí và lệ phí | 35.513.788 | 1.222.602.960 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12.779.172.738 | 9.144.980.413 |
| Chi phí băng tiền khác | 11.689.316.625 | 11.718.344.694 |
| Tổng | 95.638.255.739 | 88.348.573.015 |

6.6 Thu nhập khác/chi phí khác

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|------------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập khác | | |
| Thu thanh lý tài sản cố định hữu hình | - | 24.155.679 |
| Thu hồi tiền hóa đơn bất hợp pháp | - | 958.954.187 |
| Thu nhập khác | 67.589.272 | 497.420.734 |
| Tổng | - 67.589.272 | 1.480.530.600 |
| Chi phí khác | | |
| Phạt thuế VAT | 24.576.055 | 61.403.483 |
| Ví phạm hành chính về thuế | 322.321.858 | - |
| Chi phí thanh lý TSCĐ | 552.012.860 | - |
| Chi phí khác | 335.122.726 | 11.480.103 |
| Tổng | 1.234.033.499 | 72.883.586 |
| Thu nhập khác/chi phí khác (thuần) | (1.166.444.227) | 1.407.647.014 |

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 7.987.900.874 | 6.491.648.187 |
| Tổng | 7.987.900.874 | 6.491.648.187 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 20.193.185 | 45.602.519 |
| Tổng | 20.193.185 | 45.602.519 |

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND (Trình bày lại) |
|--|------------------------|------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 31.403.406.955 | 29.567.214.467 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | (1.324.300.000) | (4.979.100.392) |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (325.800.000) | (2.522.800.392) |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi | (238.500.000) | (886.300.000) |
| Trích thù lao HĐQT và BKS | (760.000.000) | (1.570.000.000) |
| Lợi nhuận chi trả cho bên hợp tác kinh doanh | 30.079.106.955 | 24.588.114.075 |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 30.079.106.955 | 24.588.114.075 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) | 7.201.772 | 7.201.772 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 4.177 | 3.414 |

Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi và trích thù lao HĐQT, BKS. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và trích thù lao HĐQT, BKS cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(*) Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng HĐQT, BKS cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2023 của Công ty đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 34/PMS-NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/03/2024. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày lại như sau:

| | Năm 2023 VND (Trình bày lại) | Năm 2023 VND (Đã trình bày) | Chênh lệch |
|--|------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 29.567.214.467 | 29.567.214.467 | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (4.979.100.392) | (1.735.000.000) | (3.244.100.392) |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi | (2.522.800.392) | - | (2.522.800.392) |
| Trích thù lao HĐQT và BKS | (886.300.000) | (165.000.000) | (721.300.000) |
| Lợi nhuận chi trả cho bên hợp tác kinh doanh | (1.570.000.000) | (1.570.000.000) | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 24.588.114.075 | 27.832.214.467 | (3.244.100.392) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP) | 7.201.772 | 7.201.772 | - |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 3.414 | 3.865 | (450) |

D.N: C
CÔN
TN
KIỂM
CPA VI
YÓ HÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.12 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 416.046.615.946 | 478.918.663.497 |
| Chi phí nhân công | 39.815.434.961 | 39.879.290.079 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.318.943.974 | 10.102.951.028 |
| Chi phí dự phòng | - | 1.450.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 83.575.969.827 | 93.984.825.056 |
| Chi phí khác bằng tiền | 25.802.846.272 | 23.557.626.140 |
| Tổng | 574.559.810.980 | 647.893.355.800 |

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

Công ty có các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|-----------------------------|
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | Công ty mẹ của cổ đông lớn |
| Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex | Cổ đông lớn |
| Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G | Công ty liên kết |
| CTCP Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex | Công ty con của cổ đông lớn |
| Các Công ty con trực tiếp và Công ty con gián tiếp của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam | Cùng Tập đoàn |

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát, Người quản lý và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt

Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Người quản lý khác

| Bên liên quan | Tính chất giao dịch | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|--|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Người quản lý | Lương và thù lao | 5.623.169.864 | 4.037.348.636 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Chi tiết như sau:

| Họ và tên | Chức vụ | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---------------------------------|---|----------------------|----------------------|
| Hội đồng Quản trị | | 913.900.000 | 366.802.000 |
| Ông Đinh Viết Hoàng | Chủ tịch | 100.600.000 | - |
| Ông Ngô Minh Tú | Chủ tịch (Từ ngày 01/4/2023 đến 01/10/2023) | 93.100.000 | 33.000.000 |
| Ông Phạm Ngọc Huỳnh | Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày | - | 103.402.000 |
| Ông Nguyễn Quang Kiên | Thành viên | 195.800.000 | 122.400.000 |
| Ông Đoàn Đắc Học | Thành viên | 188.800.000 | 36.000.000 |
| Ông Hồ Trí Lượng | Thành viên | 167.800.000 | 36.000.000 |
| Ông Nguyễn Duy Hải | Thành viên | 167.800.000 | 36.000.000 |
| Ban kiểm soát | | 509.800.000 | 318.240.000 |
| Bà Nguyễn Thị Huệ | Trưởng ban | 195.800.000 | 122.400.000 |
| Ông Lê Đức Lợi | Thành viên | 157.000.000 | 97.920.000 |
| Ông Võ Thanh Tùng | Thành viên | 157.000.000 | 97.920.000 |
| Ban Giám đốc | | 3.516.297.000 | 2.796.350.000 |
| Ông Đoàn Đắc Học | Giám đốc | 980.686.000 | 775.005.000 |
| Ông Hồ Trí Lượng | Phó Giám đốc | 800.022.000 | 656.775.000 |
| Ông Nguyễn Duy Hải | Phó Giám đốc | 957.957.000 | 652.635.000 |
| Ông Nguyễn Hồng Kiếm | Phó Giám đốc | 777.632.000 | 711.935.000 |
| Những người quản lý khác | | 683.172.864 | 555.956.636 |
| Ông Trần Văn Phúc | Kế toán trưởng | 683.172.864 | 555.956.636 |
| Tổng | | 5.623.169.864 | 4.037.348.636 |

b. Số dư với các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất số dư | 31/12/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|---|---------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | | 18.020.873.900 | 84.458.311.822 |
| Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 2.112.000.000 | 1.821.600.000 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 16.236.000 | 16.236.000 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | - | 942.886.921 |
| Công ty Xăng dầu Đồng Nai | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 805.680.000 | 9.571.052.258 |
| Công ty Xăng dầu Phú Khánh - CN Xăng dầu Ninh Thuận | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 16.356.000 | 2.281.722.297 |
| Công ty Xăng dầu Vĩnh Long | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 119.170.100 | 448.464.082 |
| Chi nhánh Xăng dầu Đák Nông | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | - | 170.000.000 |
| Công ty TNHH MTV xăng dầu Nam Tây Nguyên | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | - | 21.674.000 |
| Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | - | 9.568.918.578 |
| Công ty Xăng dầu KV II - TNHH MTV | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | - | 6.645.601.472 |
| Công ty Xăng dầu Bình Định | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | - | 13.664.420.140 |
| Công ty TNHH một thành viên xăng dầu Tây Nam Bộ | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất số dư | 31/12/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|--|-----------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Công ty Xăng dầu Sông Bé - TNHH Một Thành Viên | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 6.200.000.000 | 2.823.504.729 |
| Công ty TNHH xăng dầu Lâm Đồng | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | - | 5.311.307.357 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu An Giang | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | - | 2.000.000.000 |
| Công ty Xăng dầu Long An | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | - | 7.928.173.394 |
| Công ty Xăng dầu Tiền Giang | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | - | 3.777.479.164 |
| Công ty Xăng dầu Cà Mau | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | - | 302.007.162 |
| Công ty Xăng dầu Trà Vinh | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | - | 2.020.428.310 |
| Công ty Xăng dầu Tây Ninh | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | - | 575.965.400 |
| CN xăng dầu Bình Phước - Công ty Xăng dầu Sông Bé | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | - | 2.398.288.411 |
| Công ty TNHH một thành viên Xăng dầu Quảng Ngãi | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | - | 4.261.640.429 |
| Tổng Công ty hóa dầu PETROLIMEX - CTCP | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | - | 15.472.424 |
| Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và TM Petrolimex | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 313.380.750 | 299.510.000 |
| Công ty TNHH CASTROL BP PETCO | Công ty liên kết | Bán hàng hóa | 8.438.051.050 | 7.591.959.294 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | | 14.312.167.441 | 15.608.968.650 |
| Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV | Cùng Tập đoàn | Mua hàng hóa | 13.722.423.459 | 15.014.926.759 |
| Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn | Cùng Tập đoàn | Mua hàng hóa | 589.743.982 | 594.041.891 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | | 31.500.000 | 3.453.022.000 |
| Công ty Xăng dầu Đồng Tháp | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | - | 3.387.522.000 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | - | 34.000.000 |
| Công ty Cổ phần tập đoàn Xây Lắp 1 - PETROLIMEX | Công ty con của cổ đông lớn | Bán hàng hóa | 31.500.000 | 31.500.000 |

c. Giao dịch với các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|--|----------------------------|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu | | | 141.114.406.545 | 187.214.049.864 |
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | Công ty mẹ của cổ đông lớn | Bán hàng hóa | 11.418.084.781 | 3.455.860.000 |
| Tổng Công ty hóa dầu Petrolimex - CTCP | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 20.835.600.000 | 16.943.400.000 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | - | 5.270.732.345 |
| Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 1.804.197.379 | 9.140.029.966 |
| Công ty Xăng dầu Vĩnh Long | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 46.250.000 | 9.635.573.612 |

D.N: CÔNG TY
KIỂM
PAV
Ô HÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|--|--------------------|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty Xăng dầu Sông Bé - TNHH MTV | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 1.396.120.000 | - |
| Công ty Xăng dầu Sông Bé - Chi nhánh Bình Phước | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 15.796.669.841 | 3.036.796.947 |
| Công ty Xăng dầu Đồng Nai | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 812.750.000 | 12.044.254.348 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 392.216.427 | 6.048.921.895 |
| Công ty Xăng dầu Phú Khánh - Chi nhánh Xăng dầu Ninh Thuận | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 1.211.445.455 | 2.414.785.104 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 728.295.558 | 5.592.725.233 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 155.641.667 | 20.572.193.747 |
| Công ty Xăng dầu Bình Định | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | - | 6.153.334.696 |
| Công ty Xăng dầu Long An | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 1.921.552.527 | 11.087.354.737 |
| Công ty Xăng dầu Tiền Giang | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | - | 5.193.783.485 |
| Công ty Xăng dầu Tây Ninh | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 3.291.538.928 | 2.133.205.185 |
| Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 1.217.459.246 | 5.704.762.447 |
| Công ty Xăng dầu Bến Tre | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | - | 209.859.550 |
| Công ty Xăng dầu Trà Vinh | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | - | 9.353.834.771 |
| Công ty Xăng dầu Phú Khánh | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | - | 129.000.000 |
| Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Xăng dầu Châu Thành | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 3.000.000 | 767.000.000 |
| Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | - | 19.750.000 |
| Công ty Xăng dầu Hưng Yên | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | - | 40.425.000 |
| Công ty Xăng dầu Tây Ninh | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | - | 1.183.659.091 |
| Công ty Xăng dầu Long An | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | - | 623.980.000 |
| Chi nhánh Xăng dầu Kontum | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | - | 324.000.000 |
| Chi nhánh Xăng dầu | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | - | 108.036.364 |
| Hậu Giang | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | - | 108.036.364 |
| Công ty Xăng dầu khu vực I - Công ty TNHH MTV | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 118.155.000 | 95.285.000 |
| Chi nhánh xăng dầu | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 4.000.000 | 2.000.000 |
| Quảng Ninh | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 49.000.000 | 7.285.454.545 |
| Công ty CP vận tải và dịch vụ petrolimex Hà Tây | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 50.400.000 | 63.000.000 |
| Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn hóa chất PETROLIMEX | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 92.783.000 | 92.972.000 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Sơn Petrolimex | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 12.027.777.780 | 11.961.818.182 |
| Công ty Cổ Phần vận tải và dịch vụ PETROLIMEX Sài Gòn | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 51.077.777.776 | 14.986.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thương Mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**c. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Năm 2024 | |
|--|----------------------------|---------------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| CN Vận tải và Dịch Vụ Petrolimex Bình Định | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | - | 6.154.545.454 |
| Chi nhánh vận tải và dịch vụ Petrolimex Khánh Hòa | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | - | 4.724.545.454 |
| Công ty CP Thương mại và Vận tải PETROLIMEX Đà Nẵng | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 9.222.222.222 | 4.388.888.888 |
| Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và TM Petrolimex | Cổ đông lớn | Bán hàng hóa | 284.891.591 | 272.281.818 |
| Công ty Xăng dầu KV II - TNHH MTV | Cùng Tập đoàn | Cho thuê tài sản | 1.566.000.000 | - |
| Công ty Xăng dầu Đồng Tháp | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 5.218.234.774 | - |
| Công ty Xăng dầu Tiền Giang | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa | 91.481.481 | - |
| Tổng Công ty hóa dầu PETROLIMEX - CTCP | Cùng Tập đoàn | Cho thuê tài sản | 231.111.112 | - |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Ninh | Cùng Tập đoàn | Bán hàng | 6.300.000 | - |
| Công ty TNHH Xăng dầu Bắc Thái | Cùng Tập đoàn | Bán hàng | 43.450.000 | - |
| Mua hàng | | | 498.824.997.000 | 691.330.044.000 |
| Công ty Xăng dầu khu vực II - TNHH MTV | Cùng Tập đoàn | Mua hàng hóa | 498.824.997.000 | 691.314.184.000 |
| Tập Đoàn xăng dầu Việt Nam | Công ty mẹ của Cổ đông lớn | Mua hàng hóa | | 15.860.000 |
| Hoạt động kinh doanh khác | | | 11.560.227.168 | 9.143.411.750 |
| Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex | Cổ đông lớn | Chia cổ tức | 11.560.227.168 | 9.143.411.750 |

7.2 Các cam kết**Cam kết liên quan đến hợp đồng thuê hoạt động mà Công ty là bên đi thuê**

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu thuê hoạt động lô đất tại số 446 Nơ Trang Long, phường 13, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích là 8.030,8 m² sử dụng làm văn phòng làm việc và xưởng sản xuất. Thời hạn thuê đất ngắn hạn năm cho đến khi nhà nước thực hiện quy hoạch và được gia hạn trong từng năm kế tiếp nếu nhà nước không có quyết định điều chỉnh, thu hồi đất; số tiền thuê phải trả năm 2024 là 3.223.660.896 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập

Đỗ Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2025

Giám đốc



Đoàn Đắc Học

